

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Bản án số: 218/2024/HSPT
Ngày 09 - 12 - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị My My.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Hườn

2. Bà Đinh Thị Tuyết

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thanh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 229/2024/TLPT-HS ngày 11 tháng 11 năm 2024 đối với bị cáo Lê Tấn S về tội: “Trốn thuế”, do có kháng cáo của bị cáo với Bản án hình sự sơ thẩm số 304/2024/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. .

- **Bị cáo có kháng cáo:**

Họ và tên: **Lê Tấn S**; Sinh ngày 27/02/1970, tại Đà Nẵng; Nơi khẩu thường trú: Tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở trước khi phạm tội: Không có nơi ở cố định; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: Nam; Con ông: Lê H và bà Nguyễn Thị Đ (Đã chết); Bị cáo có vợ là: Nguyễn Thị Thu H1 và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2014.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 20/5/2024, hiện đang tạm giam – Có mặt tại phiên toà.

* *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Lê Xuân Anh P và Luật sư Nguyễn Văn L – Công ty L1 và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: I P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk- Đều có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Nguyễn Đức T – Sinh năm: 1998

Địa chỉ cư trú: Số I, đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

- Nguyễn Thị Thu H1 – Sinh năm: 1976

Địa chỉ cư trú: Số A, đường A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ: G N, Khu Ê, C, thành phố Đà Nẵng- vắng mặt.

- Chi cục Thuế thành phố B

Địa chỉ: I N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Việt T1 – Phó chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

Địa chỉ: I N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Tấn S là người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp tư nhân M (viết tắt M). MST: 6000508595, địa chỉ: Số F, đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Quá trình hoạt động kinh doanh, Lê Tấn S giữ chức vụ Giám đốc, điều hành, chỉ đạo và quản lý mọi hoạt động kinh doanh của M, bà Nguyễn Thị Thu H1 là vợ của ông S là kế toán trưởng của M (không có quyết định bổ nhiệm), có nhiệm vụ lập sổ sách ghi chép hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, theo dõi đầu vào, đầu ra của doanh nghiệp và làm hồ sơ kê khai, quyết toán thuế hàng năm cho doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2015.

Từ năm 2016 đến quý 3/2017, M nộp hồ sơ kê khai thuế, nhưng không phát sinh thuế GTGT đầu vào, đầu ra, tức là không có phát sinh giao dịch kinh tế. Ngày 13/9/2017, Chi cục Thuế thành phố B phối hợp với chính quyền địa phương, xác minh tại địa chỉ đăng ký kinh doanh của M, phát hiện công ty không còn hoạt động

nhưng không thông báo với Cơ quan thuế. Ngày 19/9/2017, Chi cục Thuế thành phố B ban hành Thông báo số 3353/TB-CCT về việc người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký đối với M; mã số thuế: 6000508595, địa chỉ: Số F M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và cập nhật thông tin về việc người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký trên trang thông tin điện tử của Cục thuế tỉnh Đ, đăng thông tin về việc hóa đơn GTGT của M không còn giá trị sử dụng trên trang website tra cứu thông tin hóa đơn.

Tính từ thời điểm Cơ quan thuế ban hành thông báo trên, số hóa đơn GTGT còn tồn, không còn giá trị sử dụng của M như sau: Mẫu hóa đơn số 01GTKT3/001, ký hiệu hóa đơn MT/11P, từ số 0000156 đến số B (tổng cộng 95 số hóa đơn). Sau đó, qua công tác quản lý thuế, Chi cục Thuế thành phố B phát hiện M có hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, xuất 03 hóa đơn GTGT hết giá trị sử dụng số 0000158, ký hiệu: MT/11P ngày 25/12/2017; số 0000159, ký hiệu: MT/11P ngày 18/02/2019 và số 0000160, ký hiệu: MT/11P ngày 29/11/2019 cho V; Không nộp hồ sơ khai thuế đối với hạng mục cung cấp, lắp đặt cửa gỗ cho Công trình: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng (viết tắt là Viện KSND thành phố V) đã được nghiệm thu, thanh toán từ năm 2016 đến năm 2019 cho Cơ quan thuế theo quy định. Cụ thể như sau:

Ngày 23/10/2015, M ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 197/HĐKT/VKSĐN & UID - MT kèm Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 14/3/2018 và Phụ lục hợp đồng thi công số 02 ngày 28/11/2019 với V thực hiện hạng mục cung cấp, lắp đặt cửa gỗ cho Công trình: Trụ sở Viện KSND thành phố V với tổng giá trị Hợp đồng là 9.378.825.553 đồng. Sau đó, ông S ủy quyền cho ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1981, trú tại: I Đ, phường T, thành phố B là Phó Giám đốc doanh nghiệp theo Quyết định số 02/QĐ-DN ngày 01/01/2015 v/v bổ nhiệm cán bộ, Hợp đồng ủy quyền số 01/2017/HĐUQ ngày 04/12/2017 và Quyết định số 02/QĐ-DN ngày 04/12/2018 về việc ủy quyền thực nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật của M để thi công, ký kết các văn bản, giấy tờ liên quan đến ngân hàng, chủ đầu tư, thanh toán nghiệm thu toàn bộ các khối lượng công trình theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 197/HĐKT/VKSĐN & UID - MT ngày 23/10/2015 với Viện kiểm sát nhân dân TP Đà Nẵng. Lê Tấn S và ông Nguyễn Đức T tự thỏa thuận, phân chia tỷ lệ phần trăm giá trị thanh toán của hợp đồng, việc thỏa thuận bằng lời nói, không có giấy tờ, tài liệu gì thể hiện.

Quá trình thi công từ năm 2015 đến năm 2019, hạng mục công trình trên đã được nghiệm thu với tổng giá trị nghiệm thu là 9.378.825.553 đồng. Cụ thể:

Đợt 1, vào ngày 26/12/2016, giá trị khối lượng nghiệm thu là 3.521.358.981 đồng;

Đợt 2, vào ngày 25/12/2017, giá trị khối lượng nghiệm thu là 3.362.116.245 đồng;

Đợt 3, vào ngày 18/02/2019, giá trị khối lượng nghiệm thu là 334.891.028 đồng;

Quyết toán công trình vào ngày 16/12/2019, kèm theo bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng với tổng giá trị khối lượng còn lại thực hiện trong kỳ và giá trị khối lượng phát sinh là 2.160.459.305 đồng (năm 2019, không đề ngày, tháng).

Căn cứ vào Bảng xác định giá trị công việc đã hoàn thành đề nghị thanh toán theo từng đợt, M xuất 03 tờ hóa đơn GTGT với tổng giá trị thanh toán là 9.378.825.553 đồng theo đề nghị của Viện KSND thành phố V để làm hồ sơ thanh quyết toán, cụ thể:

01 tờ hóa đơn GTGT số 0000158, ký hiệu: MT/11P ngày 25/12/2017, giá trị thanh toán là 6.883.475.226 đồng (do Lê Tấn S ký tên).

01 tờ Hóa đơn GTGT số 0000159, ký hiệu: MT/11P ngày 18/02/2019, giá trị thanh toán là 468.871.760 đồng (do Lê Tấn S ký tên).

01 tờ hóa đơn GTGT số 0000160, ký hiệu: MT/11P ngày 29/11/2019, giá trị thanh toán là 2.026.478.567 (do ông Nguyễn Đức T ký tên).

Căn cứ vào các Văn bản ủy quyền của Lê Tấn S, ông T sử dụng tư cách pháp nhân của M xuất 01 tờ hóa đơn GTGT trên cho Viện KSND thành phố V, thời điểm xuất hóa đơn, ông T không biết hóa đơn GTGT của M đã hết giá trị sử dụng.

Sau khi nhận được hóa đơn GTGT của M, Viện KSND thành phố V làm hồ sơ thanh quyết toán công trình, thanh toán tổng số tiền 9.003.917.553 đồng, trong đó, trích nộp thuế GTGT cho Chi cục Thuế khu vực C - Hòa Vang số tiền 116.693.890 đồng, trích nộp thuế GTGT cho Chi cục Thuế thành phố B số tiền 63.384.462 đồng, thanh toán vào tài khoản số 3401101084006 của M (do Lê Tấn Sơn S là chủ tài khoản) tại Ngân hàng M1 - Chi nhánh Đ1 số tiền 8.823.839.201 đồng; Đối với số tiền trên, S và ông T trực tiếp giao dịch rút tiền tại ngân hàng rồi phân chia tiền theo tỷ lệ phần trăm tương ứng như thỏa thuận. Do công ty kinh doanh thua lỗ, nợ nần nhiều, nên đối với số tiền được nhận thanh toán từ công trình trên, S đều sử dụng vào việc cá nhân, không thực hiện nộp thuế theo quy định.

Quá trình làm việc tại Cơ quan điều tra, Lê Tấn S khai nhận: Mặc dù biết hóa đơn GTGT của M không còn giá trị sử dụng vì Công ty đã ngừng hoạt động, Cơ quan thuế đã có thông báo cho doanh nghiệp nhưng vì đảm bảo thực hiện nghĩa vụ theo đúng điều khoản trong hợp đồng với Viện KSND thành phố V nên S vẫn cố ý sử dụng tư cách pháp nhân của M xuất 02 tờ hóa đơn GTGT trên cho Viện kiểm sát

nhân dân thành phố Đà Nẵng. Sau đó, S giao 01 quyền hóa đơn (không nhớ còn tồn bao nhiêu số hóa đơn) và con dấu của M cho ông T để ông T đại diện M thực hiện nghiệm thu, xuất hóa đơn, thanh toán với Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, sau đó Lê Tân S thay đổi lời khai và xác định không ký và không biết việc M ký Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 14/3/2018 và Phụ lục hợp đồng thi công số 02 ngày 28/11/2019 (kèm theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 197/HĐKT/VKSĐN & UID - MT ngày 23/10/2015) với Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, không thừa nhận việc ký tên, xuất hóa đơn GTGT số 0000159, ký hiệu: MT/11P ngày 18/02/2019, giá trị thanh toán là 468.871.760 đồng và không biết việc ông T xuất 01 tờ hóa đơn GTGT số 0000160, ký hiệu: MT/11P ngày 29/11/2019, giá trị thanh toán là 2.026.478.567 đồng cho Viện KSND thành phố V. S không bổ nhiệm, ủy quyền cho ông T đại diện M thi công, tham gia nghiệm thu công trình, ký kết các văn bản phát sinh với Viện KSND thành phố V mà chỉ thuê Công ty TNHH MTV G do ông Nguyễn Đức T là giám đốc với tư cách là nhà thầu phụ để thi công công trình trên, với thỏa thuận ông T được hưởng 75% giá trị thanh toán của hợp đồng và ông S được hưởng 25% giá trị thanh toán của hợp đồng (trong đó có 10% thuế VAT và 5% thuế TNDN). Ngoài ra, S chỉ giao con dấu và hóa đơn GTGT của M cho ông T để nhờ ông T cất giữ giúp, chứ không biết việc ông T sử dụng để làm hồ sơ nghiệm thu, xuất hóa đơn GTGT cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, việc S thuê nhà thầu phụ là Công ty TNHH MTV G thì bị cáo không báo cáo và không được sự đồng ý của chủ đầu tư, bị cáo cũng không cung cấp được tài liệu gì khác thể hiện nội dung này. Đối với việc kê khai, nộp thuế đối với công trình tại trụ sở Viện kiểm sát nhân dân Đà Nẵng, do bị cáo không được nhận đủ số tiền theo như thỏa thuận ban đầu với ông T; đồng thời, bị cáo cho rằng ông T là người trực tiếp thi công thì ông T phải thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế với Cơ quan thuế; do đó, bị cáo không nộp hồ sơ khai thuế đối với công trình trên, không thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước. Mặt khác, ông T trình bày, ông T được bị cáo thuê, giao khoán thi công công trình cung cấp lắp đặt cửa gỗ cho Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng với tư cách cá nhân ông T, không liên quan gì đến Công ty TNHH MTV G. Sau khi giao khoán công trình trên cho ông T thi công, bị cáo còn tự làm các thủ tục như ký Quyết định bổ nhiệm, Giấy ủy quyền và giao con dấu, hóa đơn GTGT của M cho ông T để ông T chủ động làm việc với chủ đầu tư trong quá trình thi công công trình, đảm bảo nhân danh M thi công, nghiệm thu, xuất hóa đơn GTGT và ký kết các văn bản phát sinh ngoài hợp đồng một cách hợp pháp. Do đó, ông T mới nhân danh, đại diện M ký Phụ lục hợp đồng thi công số 02 ngày 28/11/2019 (kèm theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 197/HĐKT/VKSĐN & UID – MT ngày 23/10/2015) với Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, tham gia các đợt nghiệm thu công trình vào ngày 11/12/2017, ngày 30/8/2018 và xuất hóa đơn GTGT số 0000160, ký hiệu:

MT/11P ngày 29/11/2019, giá trị thanh toán là 2.026.478.567 đồng cho Viện kiểm sát nhân dân Đà Nẵng theo đúng quy định. Đối với việc kê khai, báo cáo thuế, theo như thỏa thuận giữa ông T và Lê Tấn S, cũng như quy định của pháp luật thì M là nhà thầu ký hợp đồng thi công, chịu hoàn toàn trách nhiệm, nghĩa vụ với chủ đầu tư và các quy định của nhà nước trong quá trình thi công, được thể hiện tại các điều khoản có trong hợp đồng; đồng thời, bị cáo là chủ doanh nghiệp, đã được nhận tiền thanh toán từ chủ đầu tư, trong đó có phần tiền để thực hiện nghĩa vụ về thuế cho Nhà nước nên S phải có nghĩa vụ kê khai, báo cáo thuế đối với công trình trên và nộp thuế cho Cơ quan thuế.

Ngày 06/12/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B ra Quyết định trưng cầu giám định số 832/QĐ-KT trưng cầu Cục thuế tỉnh Đ giám định thiệt hại thuế đối với hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, không nộp hồ sơ khai thuế đối với công trình: Trụ sở Viện KSND thành phố V, đã nghiệm thu và thanh toán từ năm 2016 đến năm 2019 của M.

Ngày 02/3/2023, Cục thuế tỉnh Đ ban hành Kết luận giám định số 511/KLGD-CT ngày 01/3/2023, kết luận Doanh nghiệp tư nhân M có hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, không nộp hồ sơ khai thuế đối với hạng mục cung cấp, lắp đặt cửa gỗ cho công trình: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã được nghiệm thu thanh toán từ năm 2016 đến năm 2019 là không đúng quy định tại Điều 22 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ T2; Điều 30 và Điều 108 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006. Doanh nghiệp tư nhân M có hành vi trốn thuế, gây thiệt hại về thuế với số tiền 867.699.771 đồng, trong đó tiền thuế GTGT 832.449.654 đồng, thuế TNDN 35.250.117 đồng. Cụ thể: Doanh nghiệp tư nhân M gây thiệt hại về thuế GTGT tại kỳ tính thuế GTGT quý 4/2016 (từ ngày 31/01/2017), tại kỳ tính thuế GTGT quý 4/2017 (từ ngày 31/01/2018) số tiền 300.015.609 đồng, tại kỳ tính thuế GTGT quý 1/2019 (từ ngày 03/05/2019) số tiền 305.015.609 đồng, tại kỳ tính thuế GTGT quý 1/2019 (từ ngày 03/05/2019) số tiền 30.444.639 đồng, tại kỳ tính thuế GTGT quý 4/2019 (từ ngày 31/01/2020) số tiền 196.342.475 đồng; thuế TNDN tại kỳ tính thuế TNDN năm 2016 (từ ngày 31/3/2017) số tiền 15.493.980 đồng, tại kỳ tính thuế TNDN năm 2017 (từ ngày 31/3/2018) số tiền 10.636.513 đồng, tại kỳ tính thuế TNDN năm 2019 (từ ngày 31/3/2020) số tiền 9.119.624 đồng.

Ngày 17/11/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B ra Quyết định trưng cầu giám định số 845/QĐ-KT trưng cầu Phòng K Công an tỉnh Đ giám định con dấu, chữ ký, chữ viết trên các tài liệu là hồ sơ liên quan đến việc nghiệm thu, thanh toán công trình: Trụ sở Viện KSND thành phố V và 03 hóa đơn GTGT do Doanh nghiệp tư nhân M xuất cho Viện KSND thành phố V.

Ngày 15/12/2023, Phòng K Công an tỉnh Đ ban hành Kết luận giám định số 1414/KL-KTHS kết luận: Toàn bộ hình dấu tròn trên các tài liệu giám định đều là hình dấu của M; Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Tấn S trên tài liệu cần giám định tại mục “Người phát hành/Chủ tài khoản/Người nhận/ NGƯỜI ĐẠI DIỆN” so với chữ ký, chữ viết của Lê Tấn S là do cùng một người ký và viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Đức T trên tài liệu cần giám định tại mục “Người được ủy quyền/đại diện/giám hộ” so với chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Đức T là do cùng một người ký và viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Thu H1 tại mục “Kế toán trưởng” trên tài liệu giám định so với chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Thu H1 là do cùng một người ký và viết ra.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 304/2024/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, đã quyết định:

[1] Căn cứ vào điểm a, d khoản 1 Điều 200, điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lê Tấn S phạm tội: “Trốn thuế”.

Xử phạt: Bị cáo Lê Tấn S 09 (Chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 17/5/2024.

[2] Các biện pháp tư pháp: Căn cứ các Điều 46, Điều 47 Bộ Luật hình sự, 108 Luật quản lý thuế 2016;

Buộc bị cáo Lê Tấn S có nghĩa vụ nộp vào Chi cục thuế thành phố B số tiền trốn thuế gồm: Thuế GTGT là 226.787.114đ và thuế thu nhập doanh nghiệp là 9.119.624đ; Tổng cộng: 235.906.738đ (Hai trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm lẻ sáu ngàn, bảy trăm ba mươi tám đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho bị cáo và các đương sự khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2024 bị cáo Lê Tấn S có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xem xét lại phân trách nhiệm dân sự đối với số tiền 235.906.738 đồng, người phải nộp vào Chi cục thuế thành phố B là ông Nguyễn Đức T.

Ngày 22/11/2024 bị cáo Lê Tấn S có đơn sửa đổi bổ sung nội dung đơn kháng cáo, theo đó bị cáo xin rút một phần kháng cáo đối với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và bổ sung đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét khấu trừ số tiền thuế vắng lai là 44.000.000đ đã được Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng nộp thay tại Chi cục thuế quận C và trừ vào công nợ của M.

Tại phiên tòa bị cáo thay đổi kháng cáo với nội dung: Kháng có xin cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt và xem xét lại phần trách nhiệm dân sự đối với số tiền 235.906.738 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo phải nộp vào Chi cục thuế thành phố B nhưng người phải nộp là ông Nguyễn Đức T, giám đốc Công ty TNHH MTV G chứ không phải bị cáo. Đối với số tiền thuế vãng lai là 44.000.000đ đã được Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng nộp thay tại Chi cục thuế quận C nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét trừ vào công nợ của doanh nghiệp tư nhân M.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi mà bị cáo đã thực hiện đúng như nội dung vụ án đã được tóm tắt nêu trên. Ngoài ra bị cáo còn cho rằng ông Nguyễn Đức T là người hưởng lợi nên phải có trách nhiệm chịu số tiền thuế 235.906.738 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Tấn S về tội “Trốn thuế” theo điểm a, d khoản 1 Điều 200 Bộ luật hình sự và xử phạt bị cáo 09 (Chín) tháng tù là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Về trách nhiệm dân sự đã Buộc bị cáo Lê Tấn S có nghĩa vụ nộp vào Chi cục thuế thành phố B số tiền trốn thuế, tổng cộng: 235.906.738đ là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự - Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm về hình phạt, về phần trách nhiệm dân sự đối với bị cáo. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Tại cấp phúc thẩm bị cáo đã nộp số tiền 5.200.000đồng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm điểm b Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo. Cách tính thuế của Cơ quan thuế là không thuyết phục. Bị cáo S ủy quyền cho ông Nguyễn Đức T thực hiện vụ, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật của M để thi công, ký kết các văn bản, giấy tờ liên quan đến ngân hàng, chủ đầu tư, thanh toán nghiệm thu toàn bộ các khối lượng công trình theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số số 197/HĐKT/VKSĐN & UID - MT ngày 23/10/2015 với Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, do đó ông T là người phải chịu trách nhiệm. Mức án Tòa án sơ thẩm tuyên xử là chưa phù hợp, quá nghiêm khắc. Bị cáo hiện đang bị tai biến nhẹ nhưng bệnh có thể tái phát bất cứ lúc nào, bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam 06 tháng 22 ngày, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xem xét khấu trừ số tiền thuế vãng lai là 44.000.000đ đã được Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng nộp thay tại Chi cục thuế quận C và trừ vào công nợ của M.

Bị cáo đồng ý với trình bày của người bào chữa và không bào chữa, tranh luận gì thêm, chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo Lê Tấn S tại phiên tòa phúc thẩm là cơ bản phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai của người làm chứng và phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận: Do ý thức coi thường pháp luật, coi thường trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước nên vào tháng 11/2019, trên địa bàn thành phố B, Lê Tấn S có hành vi sử dụng Hóa đơn giá trị gia tăng không hợp pháp số 0000159, ký hiệu: MT/11P ngày 18/02/2019, nghiệm thu, thanh toán số tiền 468.871.760 đồng và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000160, ký hiệu: MT/11P ngày 29/11/2019 nghiệm thu, thanh toán số tiền 2.026.478.567 đồng nhưng không nộp hồ sơ khai thuế, số tiền trốn thuế cụ thể như sau: Thuế GTGT tại kỳ tính thuế GTGT quý 1/2019 (từ ngày 03/05/2019) số tiền 30.444.639 đồng, thuế GTGT quý 4/2019 (từ ngày 31/01/2020) số tiền 196.342.475 đồng; thuế TNDN tại kỳ tính thuế TNDN năm 2019 (từ ngày 31/3/2020) số tiền 9.119.624 đồng. Tổng số tiền trốn thuế là số tiền 235.906.738 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Tấn S về tội: “Trốn thuế” theo điểm a, d khoản 1 Điều 200 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Tấn S: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do bị cáo bị bệnh tai biến và bị cáo đã khắc phục hậu quả. Hội đồng xét xử thấy, mức hình phạt 09 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo là tương xứng so với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Mặc dù, tại cấp phúc thẩm bị cáo có khắc phục số tiền 5.200.000 đồng nhưng số tiền khắc phục là quá nhỏ so với số tiền bị cáo trốn thuế, phải chịu trách nhiệm. Đồng thời bị cáo cũng không cung cấp hồ sơ bệnh án để chứng minh hiện bị cáo đang bị bệnh tai biến nên Hội đồng xét xử không thể xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được

[3] Đối với kháng cáo xin sửa án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự về số tiền truy thu 235.906.738 đồng của bị cáo: Bị cáo cho rằng bị cáo hoàn toàn không biết và không được hưởng lợi từ số tiền trốn thuế nêu trên mà người được hưởng lợi từ số tiền nêu trên là ông Nguyễn Đức T – giám đốc Công ty TNHH MTV G là không có cơ sở, bởi lẽ: Bị cáo S cho rằng bị cáo không bổ nhiệm, ủy quyền cho ông T đại diện M thi công, tham gia nghiệm thu công trình, ký kết các văn bản phát sinh với Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng mà chỉ thuê Công ty TNHH MTV G do ông Nguyễn Đức T là giám đốc với tư cách là nhà thầu phụ để thi công công

trình trên, với thỏa thuận ông T được hưởng 75% giá trị thanh toán của hợp đồng và ông S được hưởng 25% giá trị thanh toán của hợp đồng (trong đó có 10% thuế VAT và 5% thuế TNDN). Ngoài ra, bị cáo S chỉ giao con dấu và hóa đơn GTGT của M cho ông T để nhờ ông T cất giữ giúp, chứ không biết việc ông T sử dụng để làm hồ sơ nghiệm thu, xuất hóa đơn GTGT cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, việc S thuê nhà thầu phụ là Công ty TNHH MTV G thì bị cáo không báo cáo và không được sự đồng ý của chủ đầu tư, bị cáo cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho nội dung này. Trong khi đó, tại Hợp đồng ủy quyền số 01/2017/HĐUQ ngày 04/12/2017 giữa ông Lê Tấn S (bên ủy quyền) và ông Nguyễn Đức T (bên được ủy quyền) do Văn phòng C1 công chứng có thể hiện nội dung:

“1. Bên A đồng ý ủy quyền cho bên B được toàn quyền thay mặt và nhân dân bên A ký kết các văn bản, giấy tờ liên quan với Ngân hàng, chủ đầu tư và thanh toán nghiệm thu toàn bộ các khối lượng công trình kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực, thuộc các công trình theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 197/HĐKT/VKSĐN&UID-MT ngày 23/10/2015.

2. Trong phạm vi ủy quyền bên B được quyền lập, ký kết các văn bản sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng nêu trên, được ký tên trên tất cả các giấy tờ có liên quan đến công việc được ủy quyền nói trên. Được quyền sử dụng toàn bộ số tiền trong ngân hàng liên quan đến việc thực hiện hợp đồng thi công xây dựng công trình số 197/HĐKT/VKSĐN&UID-MT ngày 23/10/2015. Đồng thời, bên B có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.”

Bên cạnh đó, Sau khi giao khoán công trình trên cho ông T thi công, bị cáo còn tự làm các thủ tục như ký Quyết định bổ nhiệm, Giấy ủy quyền và giao con dấu, hóa đơn GTGT của M cho ông T để ông T chủ động làm việc với chủ đầu tư trong quá trình thi công công trình, đảm bảo nhân danh M thi công, nghiệm thu, xuất hóa đơn GTGT và ký kết các văn bản phát sinh ngoài hợp đồng một cách hợp pháp. Do đó, ông T mới nhân danh, đại diện M ký Phụ lục hợp đồng thi công số 02 ngày 28/11/2019 (kèm theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 197/HĐKT/VKSĐN & UID – MT ngày 23/10/2015) với Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, tham gia các đợt nghiệm thu công trình vào ngày 11/12/2017, ngày 30/8/2018 và xuất hóa đơn GTGT số 0000160, ký hiệu: MT/11P ngày 29/11/2019, giá trị thanh toán là 2.026.478.567 đồng cho Viện kiểm sát nhân dân Đà Nẵng theo đúng quy định. Đối với việc kê khai, báo cáo thuế, theo như thỏa thuận giữa ông T và Lê Tấn S, cũng như quy định của pháp luật thì M là nhà thầu ký hợp đồng thi công, chịu hoàn toàn trách nhiệm, nghĩa vụ với chủ đầu tư và các quy định của nhà nước trong quá trình thi công, được thể hiện tại các điều khoản có trong hợp đồng; đồng thời, bị cáo là chủ doanh nghiệp, đã được nhận tiền thanh toán từ chủ

đầu tư, trong đó có phần tiền để thực hiện nghĩa vụ về thuế cho Nhà nước nên bị cáo S phải có nghĩa vụ kê khai, báo cáo thuế đối với công trình trên và nộp thuế cho Cơ quan thuế. Do đó, cấp sơ thẩm đã áp dụng quy định tại các Điều 46, Điều 47 Bộ Luật hình sự, tuyên buộc bị cáo Lê Tân S có nghĩa vụ nộp vào Chi cục thuế thành phố B số tiền trốn thuế gồm: Thuế GTGT là 226.787.114đ và thuế thu nhập doanh nghiệp là 9.119.624đ; Tổng cộng: 235.906.738đ (Hai trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm lẻ sáu ngàn, bảy trăm ba mươi tám đồng) là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo bổ sung của bị cáo đối với nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét khấu trừ số tiền thuế vắng lai là 44.000.000 đồng đã được Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng nộp thay tại Chi cục thuế quận C và trừ vào công nợ của M là không có căn cứ bởi lẽ:

Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ T2 sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ T2 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ T2) quy định về khai thuế giá trị gia tăng:

“6. Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh không thuộc trường hợp hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều này.

...

d) Khi khai thuế với cơ quan thuế quản lý thực tiếp, người nộp thuế phải tổng hợp doanh thu phát sinh và số thuế giá trị gia tăng đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh trong hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính. Số thuế đã nộp (theo chứng từ nộp tiền thuế) của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vắng lai, chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tờ khai thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế tại trụ sở chính”

Doanh nghiệp tư nhân M nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng quý 1, 2, 3/2017 nộp ngày 27/11/2017. Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang 20.107.935 đồng, không phát sinh thuế GTGT đầu ra, đầu vào, không kê khai vào chỉ tiêu thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh, không kê khai phụ lục bảng kê số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng bất động sản ngoại tỉnh.

Hơn nữa số thuế GTGT vắng lai đã trừ nợ vào kỳ tháng 01/2017 số tiền 37.965,049 đồng tháng 3/2017 số tiền 25.419.413 đồng.

[5] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị cáo Lê Tấn S, cần giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo Lê Tấn S phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp kháng cáo của bị cáo Lê Tấn S về xin giảm nhẹ hình phạt và xin sửa phần trách nhiệm dân sự.

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số: 304/2024/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ vào điểm a, d khoản 1 Điều 200, điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Lê Tấn S** 09 (Chín) tháng tù về tội “Trốn thuế”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 20/5/2024.

[3] Các biện pháp tư pháp: Căn cứ các Điều 46, Điều 47 Bộ Luật hình sự; 108 Luật quản lý thuế 2016.

Buộc bị cáo Lê Tấn S có nghĩa vụ nộp vào Chi cục thuế thành phố B số tiền trốn thuế gồm: Thuế GTGT là 226.787.114 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp là 9.119.624 đồng; Tổng cộng: 235.906.738 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm lẻ sáu ngàn, bảy trăm ba mươi tám đồng).

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Lê Tấn S phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối Cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND Cấp cao
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng QCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Công an Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma Thuột;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Nguyễn Thị My My

